I. Translate into English (dịch sang tiếng Anh)

1. Cô ấy có xinh không?
2. Hôm qua bạn có đi học không?
3. Mẹ bạn là y tá phải không?
4. Anh trai của cô ấy bị ốm à?
5. Ngày mai bạn có đi xem phim không?
6. Tuần sau họ sẽ tới Đà Nẵng phải không?
7. Tối qua bố mẹ bạn đã nấu ăn à?
8. Họ là bác sĩ phải không?
9. Bạn đã từng là bạn gái của anh ta phải không?
10. Ngày mai chúng ta sẽ có bài kiểm tra à?
11. Bài kiểm tra hôm qua có khó không?
12. Anh ấy sẽ đi chơi vào tối mai à?
13. Bạn đã làm bài tập về nhà chưa?
14. Mẹ bạn đã mua sữa à?
15. Sáng mai chúng ta sẽ gặp cô Daisy phải không?

II. Fill in the blank with correct word (điền từ phù hợp)

1. … her sister pretty?
2. … you go to the party last night?
3. … she go to the movie tomorrow?
4. … they cute when they were young?
5. … we cook for the ceremony next month?

LIVEWORKSHEETS

6. … he like Vietnamese food?

7. … you lost the keys last week?

8. … he be the next President?

9. … your brother play baseball?

10. … his mom attend the meeting tomorrow?

LIVEWORKSHEETS